

B/c

D/ta chuyên:

V4 DTXD

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /QĐ-SXD

Lạng Sơn, ngày 07 tháng 7 năm 2017

ly

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 2 năm 2017
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 13387
Ngày 14/7/2017

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LẠNG SƠN

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 2 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- BQL: KKTCK ĐĐ-LS, DD và HTKT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, tp;
- Lưu: VT, KT&VLXD, Webside Sở.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Stan

Nguyễn Sỹ Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN



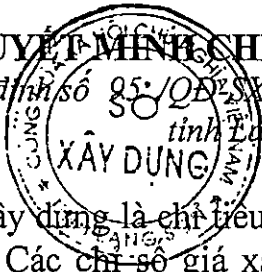
**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN
QUÝ 2 NĂM 2017**

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 95 /QĐ-SXD
NGÀY 07/7/2017 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN)

LẠNG SƠN - 2017

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-SXD ngày 07/7/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn).



1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại tỉnh Lạng Sơn, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí phần xây dựng;
- Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động các loại giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

- Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

- Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí phân xây dựng tại đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

- Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phân xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

- Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công tại đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của từng tháng và từng Quý so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng Quý 2 được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định 2204/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm hàng tháng của năm 2017 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Đối với dự án, công trình sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí xây dựng công trình cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án, công trình để sử dụng Tập chỉ số giá này tính toán, bổ sung các khoản, mục chi phí cho phù hợp.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng

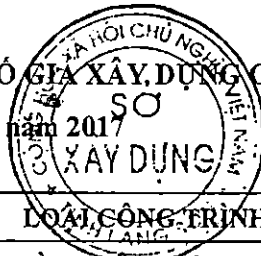
cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Quý 2 năm 2017



Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2017	T5/2017	T6/2017	Q2/2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	137.49	136.70	136.79	136.99
2	Công trình giáo dục	135.14	134.26	134.19	134.53
3	Công trình văn hoá	136.05	135.39	135.27	135.57
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	133.01	132.31	132.34	132.55
5	Công trình y tế	126.27	125.74	125.84	125.95
6	Công trình khách sạn	133.54	132.73	132.76	133.01
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	117.88	117.11	117.37	117.45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	138.65	138.19	138.21	138.35
	Trạm biến áp	120.96	120.63	120.72	120.77
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường bê tông xi măng	125.83	125.58	121.71	124.37
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122.11	120.77	116.51	119.80
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	113.37	112.23	111.84	112.48
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	117.61	116.58	115.22	116.47
2	Kênh bê tông xi măng	135.52	134.75	132.80	134.36
3	Trờng chắn bê tông cốt thép	111.71	110.70	108.53	110.31
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	125.08	124.42	123.84	124.45
2	Công trình mạng thoát nước	121.82	120.84	118.84	120.50
3	Công trình xử lý nước thải	119.42	118.93	118.89	119.08

CHỈ SỐ GIÁ THEO CẤU CHU CHI PHÍ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)

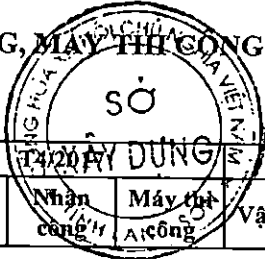
Quý 2 năm 2017



Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2017	T5/2017	T6/2017	Q2/2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	138.86	138.01	138.09	138.32
2	Công trình giáo dục	136.28	135.34	135.26	135.63
3	Công trình văn hoá	138.61	137.85	137.67	138.04
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	136.26	135.42	135.43	135.70
5	Công trình y tế	135.75	134.89	134.97	135.20
6	Công trình khách sạn	135.50	134.61	134.62	134.91
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	122.72	121.18	121.58	121.83
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	138.61	138.12	138.14	138.29
	Trạm biến áp	136.08	135.34	135.33	135.58
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường bê tông xi măng	124.94	124.68	120.64	123.42
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120.96	119.56	115.12	118.55
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	111.76	110.58	110.17	110.84
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	116.41	115.33	113.88	115.21
2	Kênh bê tông xi măng	135.55	134.73	132.66	134.31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109.74	108.69	106.44	108.29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	124.90	124.19	123.55	124.21
2	Công trình mạng thoát nước	121.47	120.40	118.20	120.02
3	Công trình xử lý nước thải	123.25	122.45	122.28	122.66

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011 = 100)
Quý 2 năm 2017



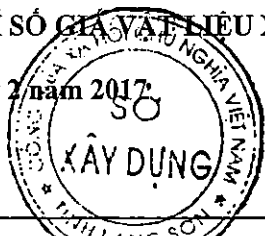
Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2017			T6/2017			Q2/2017					
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công			
I CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	95.90	214.48	93.22	94.52	214.48	92.91	94.67	214.48	92.50	95.03	214.48	92.88
2	Công trình giáo dục	96.77	214.48	93.22	95.27	214.48	92.91	95.18	214.48	92.50	95.74	214.48	92.88
3	Công trình văn hoá	95.33	214.48	93.22	94.07	214.48	92.91	93.80	214.48	92.50	94.40	214.48	92.88
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97.63	214.48	93.22	96.31	214.48	92.91	96.36	214.48	92.50	96.77	214.48	92.88
5	Công trình y tế	96.48	214.48	93.22	95.11	214.48	92.91	95.26	214.48	92.50	95.62	214.48	92.88
6	Công trình khách sạn	97.03	214.48	93.22	95.62	214.48	92.91	95.68	214.48	92.50	96.11	214.48	92.88
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	82.22	214.48	93.22	79.72	214.48	92.91	80.45	214.48	92.50	80.80	214.48	92.88
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	103.16	214.48	93.22	102.38	214.48	92.91	102.47	214.48	92.50	102.67	214.48	92.88
	Trạm biến áp	101.23	214.48	93.22	100.09	214.48	92.91	100.12	214.48	92.50	100.48	214.48	92.88
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG													
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	100.21	214.48	93.22	99.86	214.48	92.91	93.76	214.48	92.50	97.94	214.48	92.88
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105.69	214.48	93.22	103.77	214.48	92.91	97.58	214.48	92.50	102.35	214.48	92.88
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	88.47	214.48	93.22	86.65	214.48	92.91	86.11	214.48	92.50	87.08	214.48	92.88
IV CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI													
1	Đập bê tông	91.55	214.48	93.22	89.91	214.48	92.91	87.71	214.48	92.50	89.72	214.48	92.88
2	Kênh bê tông xi măng	99.65	214.48	93.22	98.27	214.48	92.91	94.69	214.48	92.50	97.54	214.48	92.88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94.36	214.48	93.22	92.95	214.48	92.91	89.86	214.48	92.50	92.39	214.48	92.88
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG													
1	Công trình mạng cấp nước	103.39	214.48	93.22	102.45	214.48	92.91	101.61	214.48	92.50	102.48	214.48	92.88
2	Công trình mạng thoát nước	95.74	214.48	93.22	94.25	214.48	92.91	91.18	214.48	92.50	93.72	214.48	92.88

3	Công trình xử lý nước thải	97.36	214.48	93.22	96.25	214.48	92.91	96.04	214.48	92.50	96.55	214.48	92.88
---	----------------------------	-------	--------	-------	-------	--------	-------	-------	--------	-------	-------	--------	-------

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)

Quý 2 năm 2017



Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T4/2017	T5/2017	T6/2017	Q2/2017
1	Xi măng	98.78	98.78	99.19	98.92
2	Cát xây dựng	158.76	145.41	134.92	146.36
3	Đá xây dựng	91.07	91.07	73.03	85.06
4	Gạch xây dựng	108.55	108.55	108.55	108.55
5	Gạch ốp lát	102.14	102.14	102.14	102.14
6	Gỗ xây dựng	113.89	113.89	116.48	114.75
7	Thép xây dựng	76.02	73.44	75.63	75.03
8	Sơn và vật liệu sơn	131.49	131.49	131.49	131.49
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	96.04	96.04	96.79	96.29
10	Vật tư, đường ống nước	105.26	105.26	105.26	105.26
11	Vật tư ngành điện	112.59	112.59	112.59	112.59
12	Nhựa đường	105.86	105.86	105.86	105.86
13	Nhiên liệu	75.65	75.38	74.53	75.19